

Bình Thuận, ngày 06 tháng 8 năm 2019.

BÁO CÁO

KẾT QUẢ GIÁM SÁT NĂNG SUẤT RỪNG TRỒNG CÁC NĂM

Căn cứ kế hoạch số: 688/CTLN-FSC ngày 03/8/2017 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận về việc kế hoạch giám sát năng suất rừng.

Căn cứ kế hoạch số 689/CTLN –KT.QLR ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận về việc kế hoạch điều tra đo đếm, theo dõi sinh trưởng rừng trồng toàn bộ lâm phận Công ty quản lý.

Căn cứ số liệu báo cáo về tình hình sinh trưởng rừng trồng các năm do các Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân, Hàm Thuận Nam, Bắc Bình Thuận cung cấp.

Ban FSC Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận báo cáo kết quả điều tra sinh trưởng rừng trồng các năm điều tra trong năm 2018 như sau:

PHẦN I: MỤC ĐÍCH - VỊ TRÍ - ĐẶC ĐIỂM

1-Mục đích:

Mục đích chủ yếu là dự báo được thành quả kinh doanh rừng. Từ đó làm cơ sở để đưa ra các biện pháp kỹ thuật lâm sinh hợp lý và có thể hạch toán hiệu quả kinh tế trong các dự án kinh doanh rừng.

2-Đặc điểm vùng thu thập số liệu:

- Vùng thu thập số liệu đánh giá sinh trưởng rừng trồng thuộc 3 Xí nghiệp Lâm nghiệp nằm trải dài trên địa bàn 4 huyện và 1 thị xã bao gồm: huyện Hàm Tân, Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình và thị xã La gi, tỉnh Bình Thuận.

- Có 3 dạng thổ nhưỡng cơ bản khác biệt nhau hoàn toàn. Một dạng là đất động cát không có độ kết dính chạy dọc quốc lộ về phía biển, một dạng là đất thịt pha sét ở vùng núi và đất thịt pha cát.

- Về khí hậu: chia làm 2 vùng khí hậu rõ rệt. Tại huyện Hàm Tân, Hàm Thuận Bắc và thị xã La gi khí hậu ôn hòa, lượng mưa cao (1500mm - 2000mm) và sớm, độ ẩm cao. Tại Hàm Thuận Nam và Bắc Bình khí hậu khắc nghiệt hơn, mưa muộn, lượng mưa ít (709 mm – 1.120 mm) và thất thường. Đặc biệt là tại Động cát Bắc Bình, khí hậu rất khắc nghiệt, gió tạo ra hiện tượng cát bay diễn ra thường xuyên.

PHẦN II: PHƯƠNG PHÁP, THỜI GIAN, KINH PHÍ THỰC HIỆN

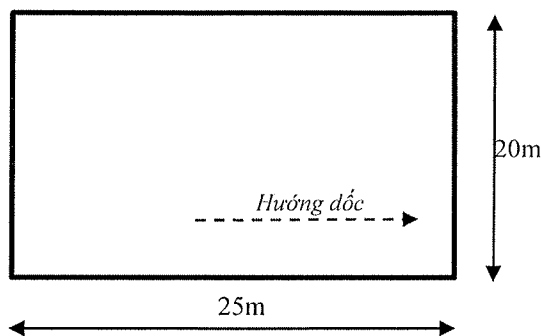
1 - Phương pháp, số lượng đặt ô thu thập số liệu

Các Xí nghiệp căn cứ hồ sơ thiết kế trồng rừng các năm để thực hiện điều tra sinh trưởng rừng một cách hệ thống và không có sai khác về diện tích, năm tuổi và các loài cây nên rất thuận tiện cho việc phân tích tổng hợp số liệu phục vụ công tác điều tra.

1.1. Phương pháp điều tra ngoại nghiệp.

1.1.1. Phương pháp thiết lập ÔTC định vị

ÔTC định vị lập cho rừng trồng là ô tiêu chuẩn điển hình với diện tích 500 m² (20m x 25m). Trên địa hình dốc, cạnh 25m lập theo chiều dốc từ trên xuống dưới (Sơ đồ 3.1.1).



Sơ đồ 3.1. Lập ô định vị điều tra rừng trồng

+ Tọa độ tâm ÔTC được định vị bằng GPS, tâm ÔTC được đóng cọc mốc bằng gỗ, dài 60 cm, đường kính 6 cm, đồng thời lấy cây ở tâm ÔTC làm mốc, trên đó ghi số hiệu ÔTC bằng sơn đỏ và sử dụng địa hình, địa vật cố định để đánh dấu tâm ÔTC;

+ Góc ÔTC được định vị bằng gỗ cứng cao 60 cm, đường kính 6 cm; đóng sâu vào 30 cm trong đất, đồng thời sử dụng địa hình, địa vật cố định (Thân cây, tảng đá...) gần nhất để đánh dấu vị trí góc ÔTC.

+ Đánh dấu chiều cao cây ở vị trí 1,3 m bằng một gạch ngang viết xóa.

+ Số thứ tự cây được ghi bằng viết xóa theo hàng, từ dưới dốc lên, cây nằm sát mép ÔTC, nếu chạm hơn hoặc bằng ½ thân cây thì coi như nằm trong ÔTC.

1.1.2. Đo đếm các chỉ tiêu điều tra

+ Đường kính ngang ngực ($D_{1.3}$) được đo thông qua chu vi ($C_{1.3}$) ở vị trí 1,3 chiều cao tất cả các cây bằng thước dây, độ chính xác đến mm.

+ Chiều cao vút ngọn (H_{vn}) được đo bằng máy đo chiều cao NIKO LA ZE hoặc sào có gắn thước dây, độ chính xác đến 10 cm.

1.1.3. Phương pháp xử lý số liệu.

- Số liệu thu thập được tổng hợp và xử lý bằng Excel 2013, gồm các chỉ tiêu:

* Đường kính ngang ngực bình quân ($\bar{D}_{1.3}$) được xác định theo công thức 3.1.3

$$\bar{D}_{1.3}(\text{ÔTC}) = \frac{\sum_{i=1}^n n_i \times d_i}{N_{\text{ÔTC}}} \quad (3.1)$$

Trong đó:

+ $\bar{D}_{1.3}(\text{ÔTC})$: đường kính ngang ngực bình quân ÔTC (cm).

+ n_i : số lượng cây ở cỡ kính i

+ d_i : cỡ kính i , rừng trồng: 1 cm.

+ $N_{\text{ÔTC}}$: số cây trong ÔTC, $N_{\text{ÔTC}} = \sum n_i$

Đường kính bình quân: bằng trung bình cộng đường kính các ÔTC trong cùng năm trồng.

* Chiều cao vút ngọn bình quân (\bar{H}_{vn}) được xác định theo công thức 3.2:

$$\bar{H}_{vn(OTC)} = \frac{\sum_{i=1}^n H_i}{N_{OTC}} \quad (3.2)$$

Trong đó:

+ $\bar{H}_{vn(OTC)}$: chiều cao vút ngọn bình quân ÔTC (cm).

+ H_i : chiều cao vút ngọn của cây thứ i (m).

+ N_{OTC} : số cây trong ÔTC.

Chiều cao bình quân: bằng trung bình cộng chiều cao các ÔTC trong cùng năm trồng

* Mật độ lâm phần (N)

- Mật độ cây được tính theo ÔTC (N_{OTC}), sau đó quy đổi sang mật độ/ha (N_{ha}).

- Rừng trồng: $N_{ha} = N_{OTC} \times 20$

- Mật độ cây/lô: $N_{cây/lô} = N_{ha} \times S_{lô}$

* Trữ lượng rừng (M)

Trữ lượng ÔTC được xác định theo công thức:

$$M_{OTC} = \sum V_i \quad (3.4)$$

$$V_i = 0,00007854 \times n_i \times d_i^2 \times h_i \times 0,5 \quad (3.5)$$

Từ trữ lượng ÔTC, quy đổi sang trữ lượng trên ha qua công thức:

- Rừng trồng: $M_{ha} = M_{OTC} \times 20$

- Trữ lượng rừng trồng theo năm:

+ Rừng trồng đồng tuổi: $M = M_{ha} \times \sum S_{..}$

2. Số lượng ÔTC:

2.1- Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận: Tổng số ô: 124 ô.

- Rừng trồng năm 2014: 43 ô, loài Keo lai.

- Rừng trồng năm 2015: 39 ô, loài Keo lai và Bạch đàn

- Rừng trồng năm 2016: 42 ô, loài Keo lai và Bạch đàn

2.2- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam: 109 ô.

- Rừng trồng năm 2014: 31 ô, loài Keo lai và Bạch đàn

- Rừng trồng năm 2015: 47 ô, loài Keo lai và Bạch đàn TSC

- Rừng trồng năm 2016: 31 ô, loài Keo lai và Bạch đàn

2.3- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân: Tổng số ô: 138 ô

- Rừng trồng năm 2010: 02 ô, loài Keo lai

- Rừng trồng năm 2014: 39 ô, loài Keo lai

- Rừng trồng năm 2015: 50 ô, loài Keo lai và Bạch đàn TSC

- Rừng trồng năm 2016: 47 ô, loài Keo lai và Bạch đàn TSC

3. Thời gian thực hiện:

a. Ngoại nghiệp:

TT	Trạm LN	Người tham gia	Số lượng	Thời gian (ngày)	Ghi chú

I. Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân					
1	Tân Tiến	-Trạm: Hùng, Tuấn, Ngọc, Phước, Tùng, Cả -Xí nghiệp: Văn, Thái, Bắc	9	6	Từ ngày 03-08/12/2018
2	Tân Thắng	-Trạm: Sơn, Hải, Thư, Thuận -Xí nghiệp: Thái, Bắc	6	4	Từ ngày 10-13/12/2018
3	Thắng Hải	-Trạm: Hồng, Quý, Hoàng, Tiến, Liêm, Hận, Trị, Cường -Xí nghiệp: Thái, Bắc	10	12	Từ ngày 17-29/12/2018
Tổng	3		25	22	
II. Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam					
1	Thuận Nam	-Trạm: Đăng, Đông -Xí nghiệp: Danh, Trí	04	04 ngày	Từ ngày 03/01 – 09/01/2019
2	Đường Sắt	-Trạm: Hải, Lục -Xí nghiệp: Phương, Danh	04	01 ngày	Ngày 21/01/2019
3	Sông Móng	-Trạm: Thiện, Bình, Quyên -Xí nghiệp: Phương, Danh, Trí, Luân	06	02 ngày	Từ ngày 16 - 17/01/2019
4	Hàm Cản	-Trạm: Hòa, Hào, Toàn - Xí nghiệp: Danh	04	01 ngày	Ngày 22/01/2019
Tổng	4		18	8	
III. Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận					
1	Sông Lũy – Hòa Thắng	- Trạm: Huy, Pho - Xí nghiệp: Thuật;	03	13	Từ ngày 04-08/12/2018 và 14-22/12/2018
2	Sông Bình	- Trạm: Nhựt, Dũng - Xí nghiệp: Thuật;	03	03	Từ ngày 11/12 -13/12/2018
3	Thuận Bắc	- Trạm: Tường, Tùng, Chăm, Đức, Dương - Xí nghiệp: Trung	06	30	Từ ngày 01/12/2018-07/01/2019
Tổng	3		12	46	

b. Nội nghiệp:

- Xí nghiệp Hàm Tân

+ Thời gian xử lý số liệu xong 12 ngày (từ ngày 02 – 12/01/2019);

+ Số lượng người: 3 người (Văn, Bắc, Thái)

- Xí nghiệp Hàm Thuận Nam

+ Thời gian xử lý số liệu xong 18 ngày (từ ngày 18/02 - 09/3/2019)

+ Số lượng người: 02 người (Danh, Dương)

- Xí nghiệp Bắc Bình Thuận

+ Thời gian xử lý số liệu xong 45 ngày (từ ngày 08/01 - 28/02/2019)

+ Số lượng người: 03 người (Trung, Tường, Thuật).

3. Kinh phí thực hiện: Áp dụng theo định mức đã được Công ty phê duyệt tại biên bản xét duyệt chi phí vật tư ngày 26/12/2017.

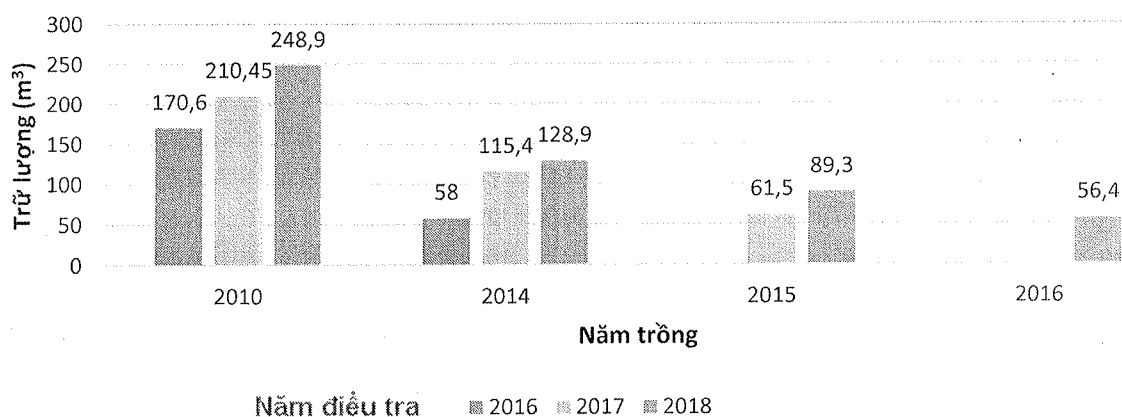
PHẦN III: PHÂN TÍCH SO SÁNH KẾT QUẢ

1- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân:

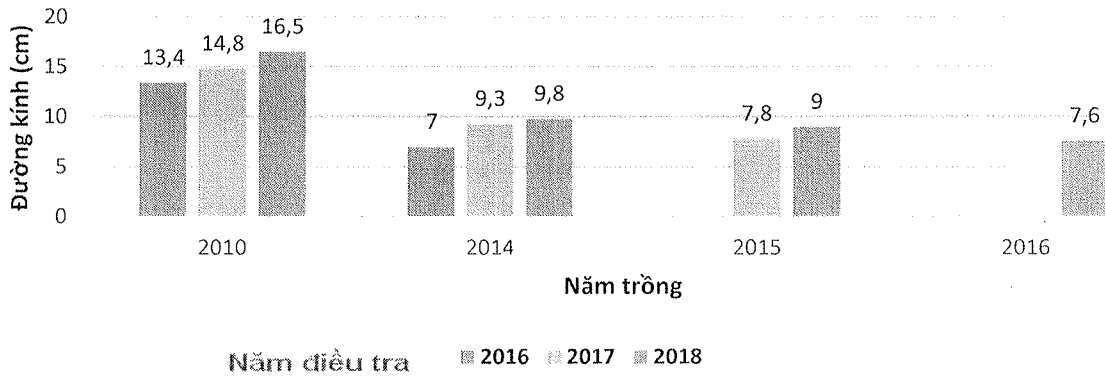
BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU SINH TRƯỞNG RỪNG TRỒNG KEO LAI HÀNG NĂM

Năm điều tra \ Năm trồng	2016			2017			2018		
	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m3)	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m3)	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m3)
2010	13,4	20	170,6	14,8	21,3	210,45	16,5	21,9	248,9
2014	7,0	8,8	58,0	9,3	12,3	115,4	9,8	13,5	128,9
2015				7,8	9,6	61,5	9,0	11,0	89,3
2016							7,6	8,5	56,4

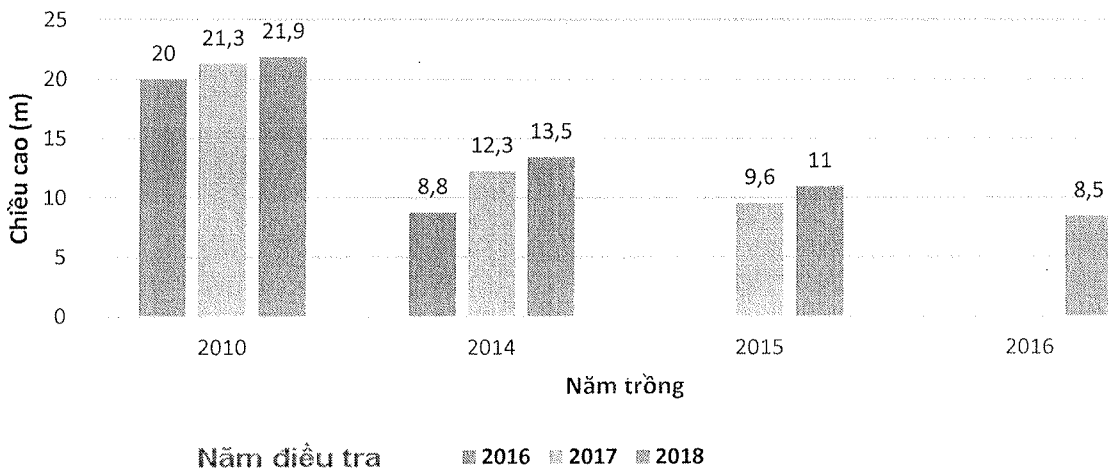
BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG ĐƯỜNG KÍNH RỪNG TRỒNG KEO LAI HÀNG NĂM



BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG ĐƯỜNG KÍNH RỪNG TRỒNG KEO LAI HÀNG NĂM



BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG CHIỀU CAO RỪNG TRỒNG KEO LAI HÀNG NĂM



- Rừng trồng năm 2010 (tuổi 9), độ tăng trưởng trung bình có tính đồng đều về trữ lượng và đường kính (trữ lượng tăng 39,85 m³/ha, đường kính tăng 1,4 cm từ tuổi 7 đến tuổi 8; trữ lượng tăng 38,45 m³/ha, đường kính tăng 1,7 cm từ tuổi 8 đến tuổi 9).

- Rừng trồng năm 2014 (tuổi 5), các chỉ tiêu có độ tăng trưởng trung bình không đồng đều, tăng mạnh từ tuổi 3 đến tuổi 4 (trữ lượng tăng 57,4 m³/ha, đường kính tăng 2,3 cm, chiều cao tăng 3,5 m) và chậm dần ở tuổi thứ 5.

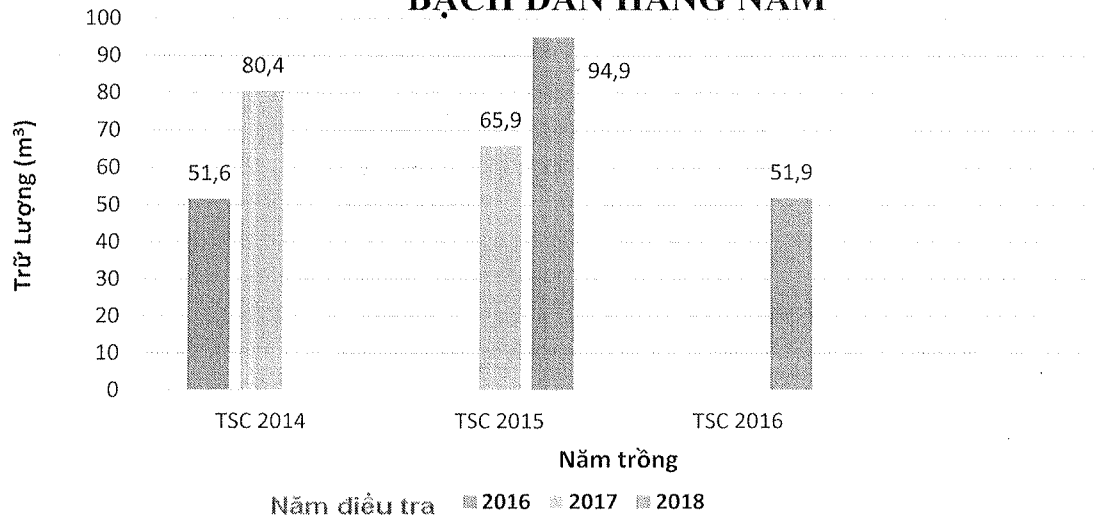
- Rừng trồng năm 2015 (tuổi 4) loài cây trồng cây Keo, từ tuổi 3 đến tuổi 4 trữ lượng tăng 27,8 m³/ha; đường kính phát triển tăng 1,2 cm; chiều cao tăng 1,4 m.

BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU SINH TRƯỞNG RỪNG TRỒNG BẠCH ĐÀN HÀNG NĂM

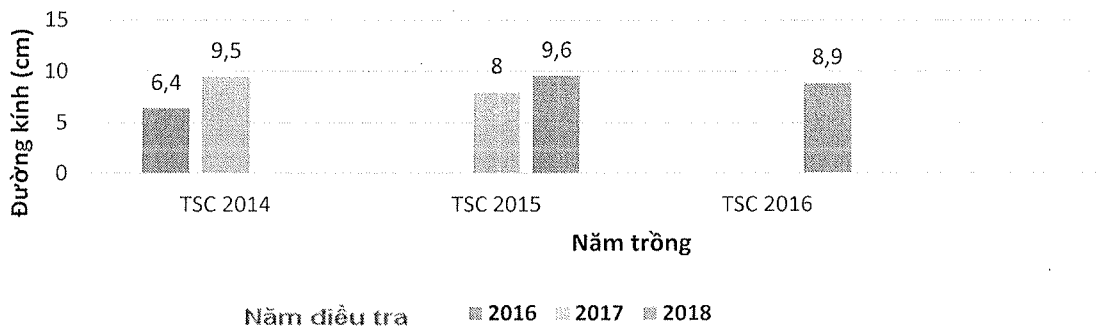
Năm điều tra \ Năm trồng	2016			2017			2018		
	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m ³)	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m ³)	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m ³)
2010									
2014									
2015									
2016									

TSC 2014	6,4	8,3	51,6	9,5	12,3	80,4			
TSC 2015				8,0	9,6	65,9	9,6	11,1	94,9
TSC 2016							8,9	8,9	51,9

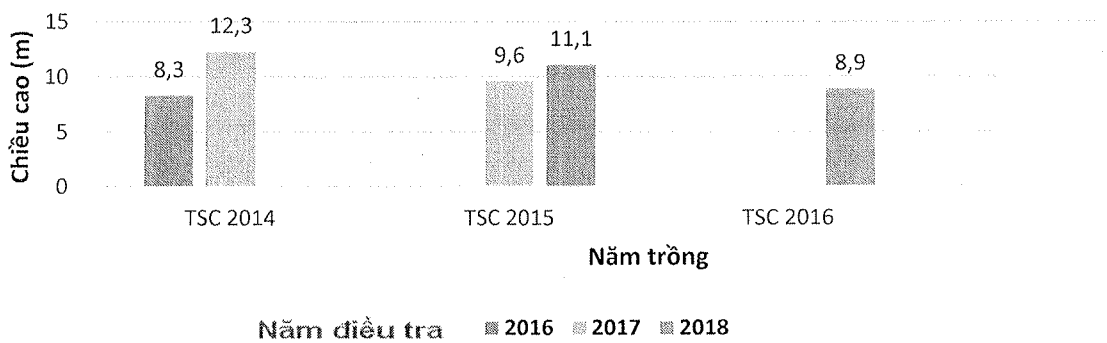
BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG TRỮ LƯỢNG RỪNG TRỒNG BẠCH ĐÀN HÀNG NĂM



BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG CHIỀU CAO RỪNG TRỒNG BẠCH ĐÀN HÀNG NĂM



BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG CHIỀU CAO RỪNG TRỒNG BẠCH ĐÀN HÀNG NĂM

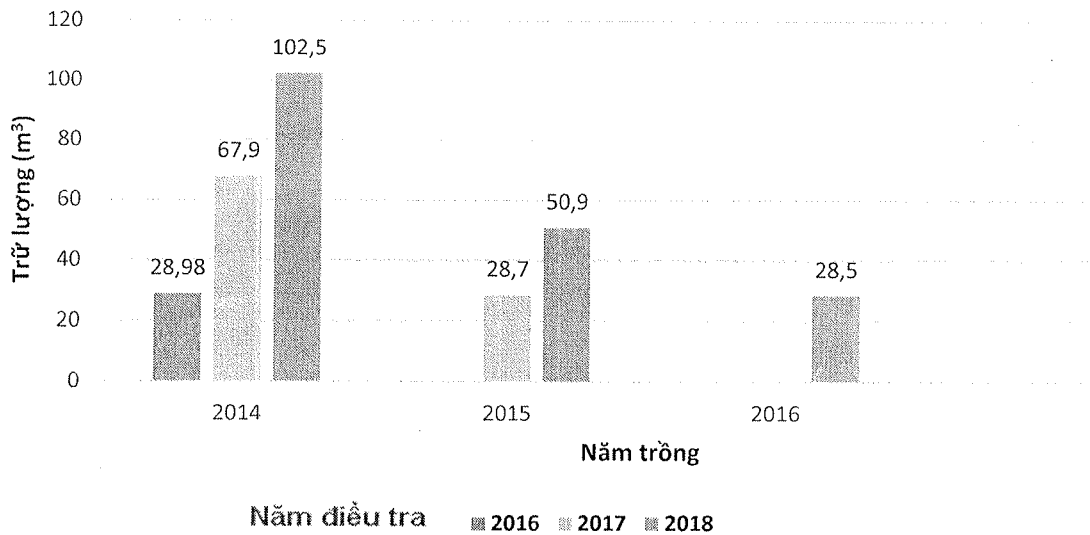


+ Rừng trồng Bạch đàn TSC 2014 và 2015 có độ tăng trưởng trung bình về trữ lượng đồng đều từ tuổi 3 đến tuổi 4, tăng 28,8 m³/ha (Bạch đàn TSC 2014) và 29,0 m³/ha (Bạch đàn TSC 2015).

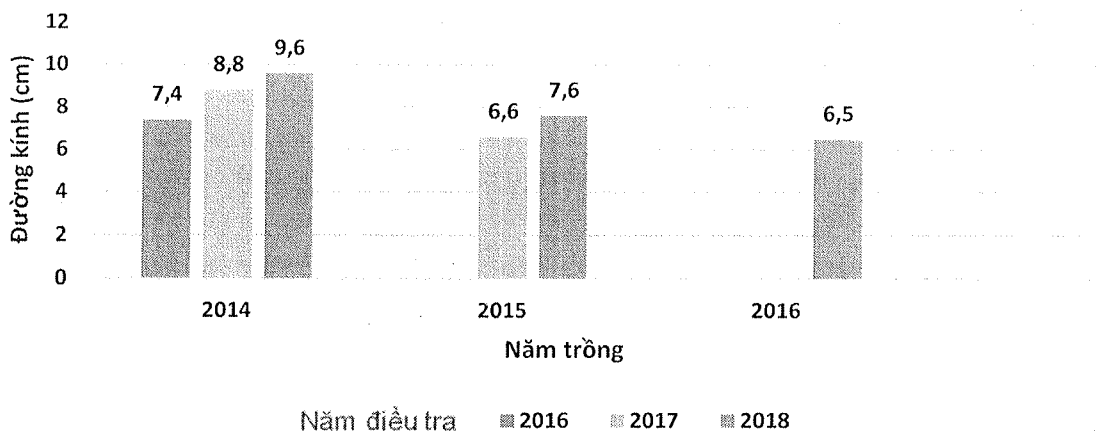
2. Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam:
BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU SINH TRƯỞNG RỪNG TRỒNG KEO LAI HÀNG NĂM

Năm điều tra \ Năm trồng	2016			2017			2018		
	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m ³)	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m ³)	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m ³)
2014	7,4	7,4	28,98	8,8	10,5	67,9	9,6	13,9	102,5
2015				6,6	7,4	28,7	7,6	9,8	50,9
2016							6,5	7,3	28,5

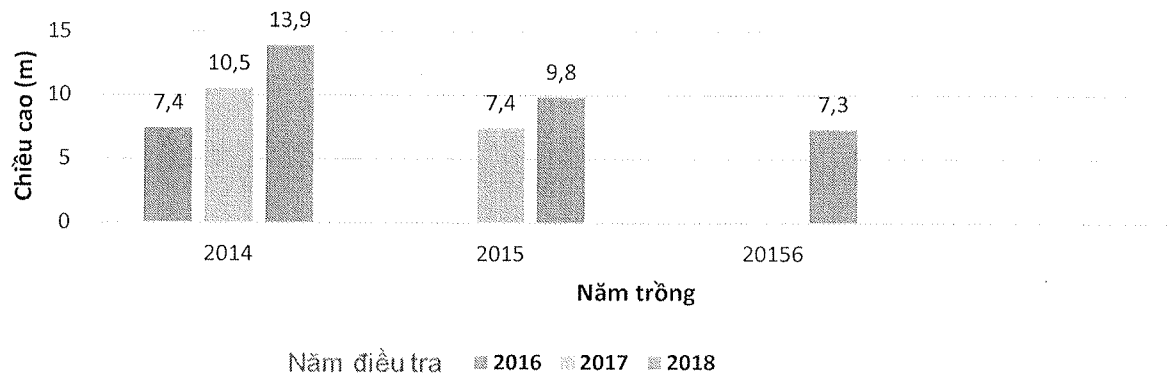
BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG TRỮ LƯỢNG RỪNG TRỒNG KEO LAI HÀNG NĂM



BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG ĐƯỜNG KÍNH RỪNG TRỒNG KEO LAI HÀNG NĂM



BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG CHIỀU CAO RỪNG TRỒNG KEO LAI HÀNG NĂM



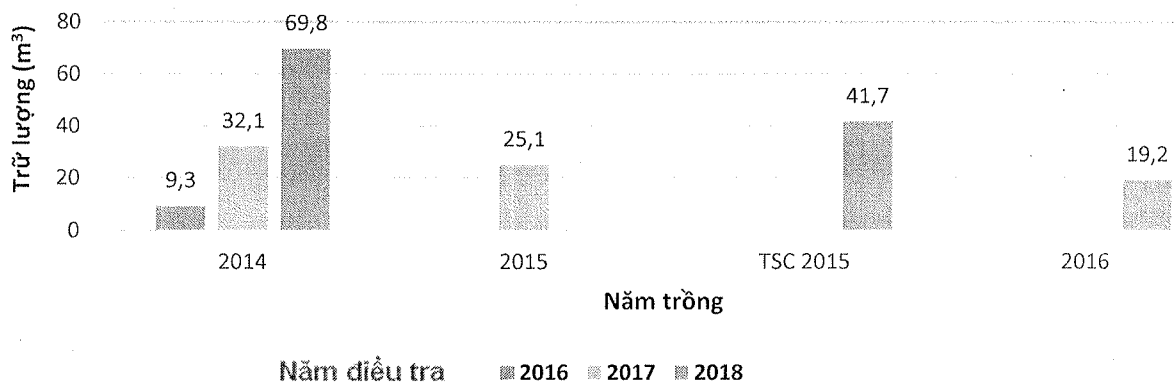
- Rừng trồng năm 2014 (tuổi 5), độ tăng trưởng trung bình có tính đồng đều về trữ lượng và chiều cao (trữ lượng tăng 39,85 m³/ha, đường kính tăng 3,1 m từ tuổi 3 đến tuổi 4; trữ lượng tăng 34,6 m³/ha, đường kính tăng 3,4 m từ tuổi 4 đến tuổi 5).

- Rừng trồng năm 2015 (tuổi 4) loài cây trồng cây Keo, từ tuổi 3 đến tuổi 4 trữ lượng tăng 22,2 m³/ha; đường kính phát triển tăng 1,0 cm; chiều cao tăng 2,4m.

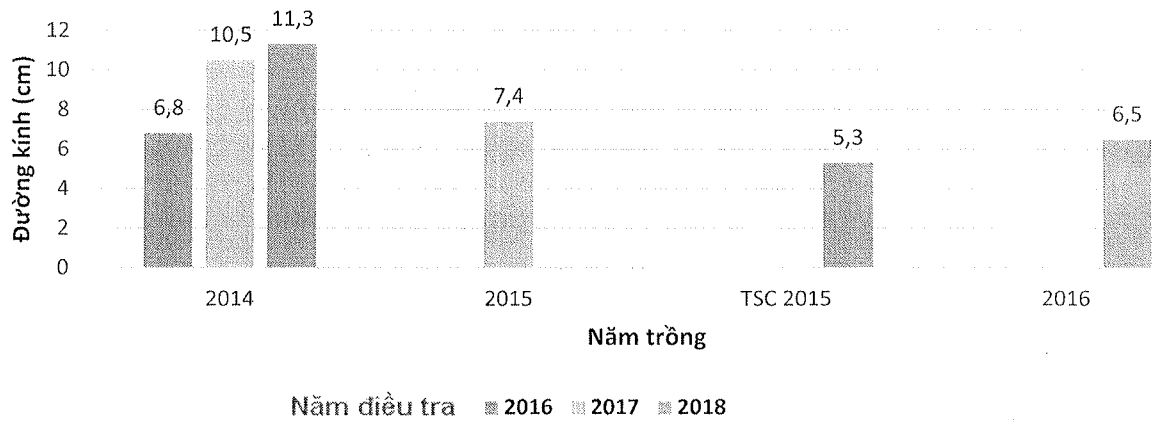
BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU SINH TRƯỞNG RỪNG TRỒNG BẠCH ĐÀN HÀNG NĂM

Năm điều tra \ Năm trồng	2016			2017			2018		
	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m3)	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m3)	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m3)
2014	6,8	5,8	9,3	10,5	9,5	32,1	11,3	12,7	69,8
2015				7,4	7,9	25,1			
TSC 2015							5,3	8,3	41,7
2016							6,5	7,0	19,2

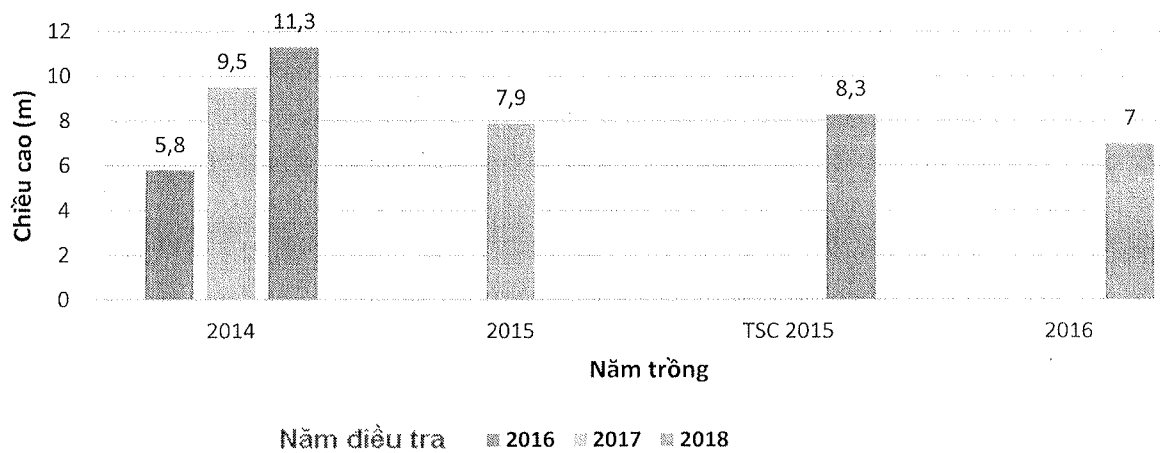
BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG TRỮ LƯỢNG RỪNG TRỒNG BẠCH ĐÀN HÀNG NĂM



BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG ĐƯỜNG KÍNH RỪNG TRỒNG BẠCH ĐÀN HÀNG NĂM



BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG CHIỀU CAO RỪNG TRỒNG BẠCH ĐÀN HÀNG NĂM



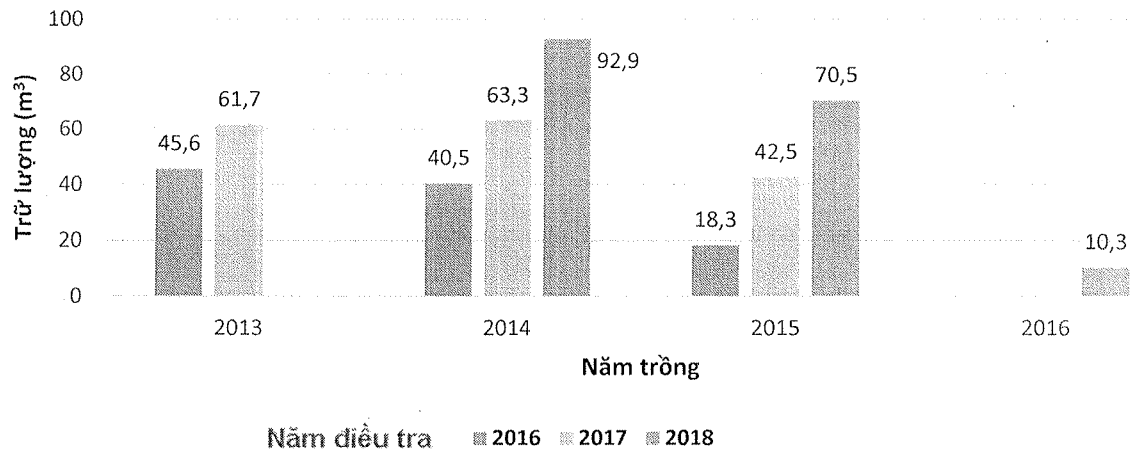
+ Rừng trồng Bạch đàn 2014, các chỉ tiêu có độ tăng trưởng trung bình không đồng đều qua các năm, từ tuổi 3 đến tuổi 4 trữ lượng bình quân tăng trưởng là đạt 22,8 m³/ha. Qua tuổi thứ 4 độ tăng trưởng tăng đạt 37,7 m³/ha.

3- Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận

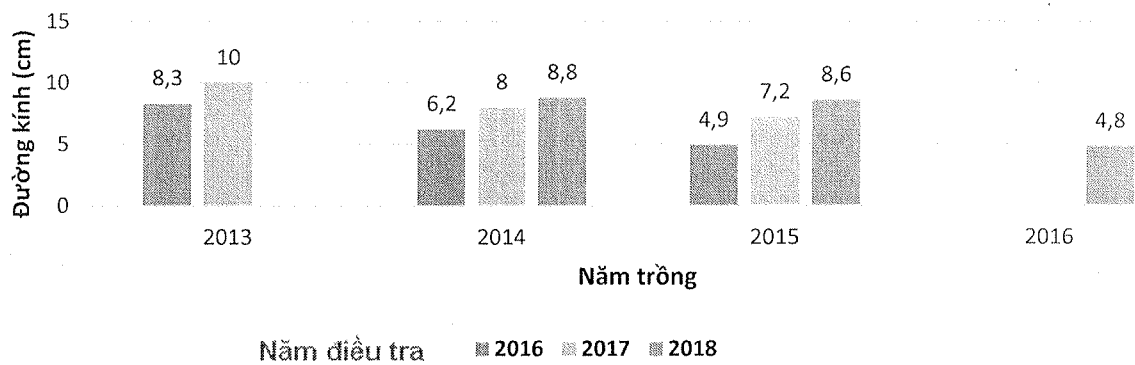
BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU SINH TRƯỞNG RỪNG TRỒNG KEO LAI HÀNG NĂM

Năm điều tra \ Năm trồng	2016			2017			2018		
	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m ³)	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m ³)	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m ³)
2013	8,3	10,0	45,6	10,0	11,0	61,7			
2014	6,2	8,5	40,5	8,0	10,4	63,3	8,8	12,1	92,9
2015	4,9	7,1	18,3	7,2	8,9	42,5	8,6	10,8	70,5
2016							4,8	5,1	10,3

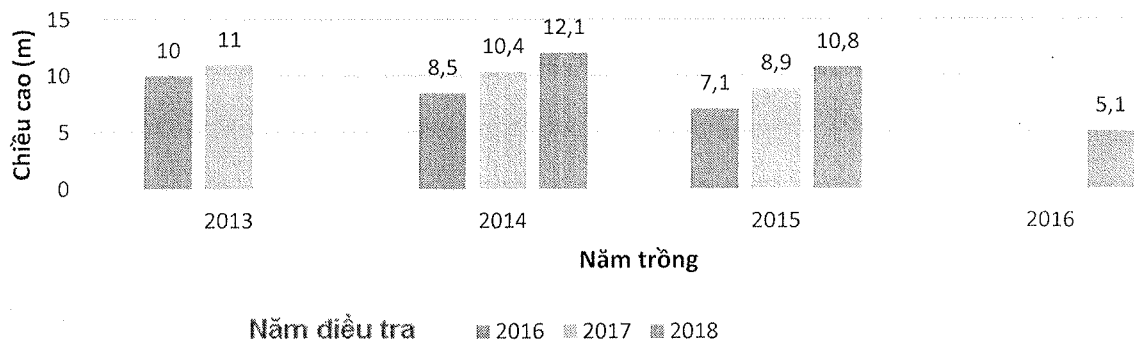
BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG TRỮ LƯỢNG RỪNG TRỒNG KEO LAI HÀNG NĂM



BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG ĐƯỜNG KÍNH RỪNG TRỒNG KEO LAI HÀNG NĂM



BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG ĐƯỜNG KÍNH RỪNG TRỒNG KEO LAI HÀNG NĂM

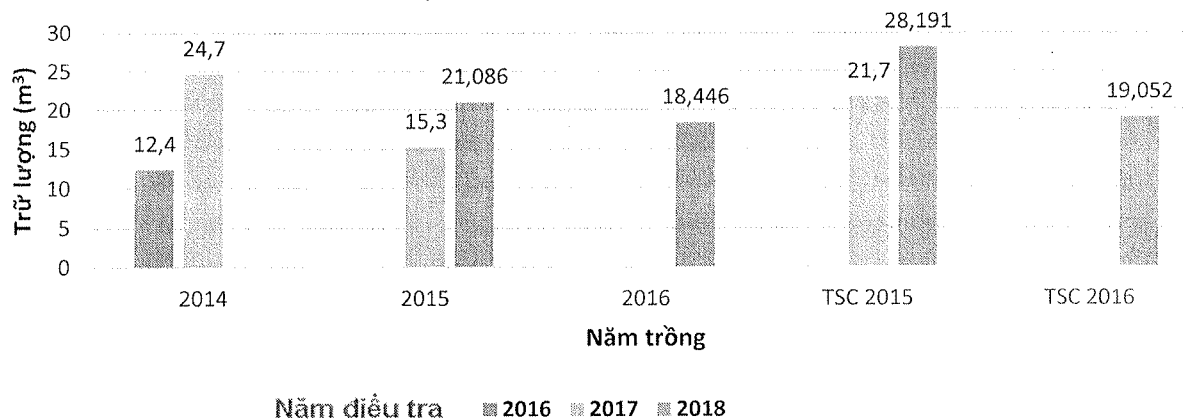


- Rừng trồng năm 2014 (tuổi 5) và rừng trồng năm 2015 (tuổi 4) độ tăng trưởng trung bình tương đối đồng đều về trữ lượng và chiều cao. Trữ lượng tăng 22,8 m³/ha, chiều cao tăng 1,9 m từ tuổi 3 đến tuổi 4; trữ lượng tăng 29,6 m³/ha, chiều cao tăng 1,7 m từ tuổi 4 đến tuổi 5 đối với rừng 2014. Trữ lượng tăng 24,2 m³/ha, chiều cao tăng 1,8 m từ tuổi 2 đến tuổi 3; trữ lượng tăng 28,0 m³/ha, chiều cao tăng 1,9 m từ tuổi 3 đến tuổi 4 đối với rừng 2015.

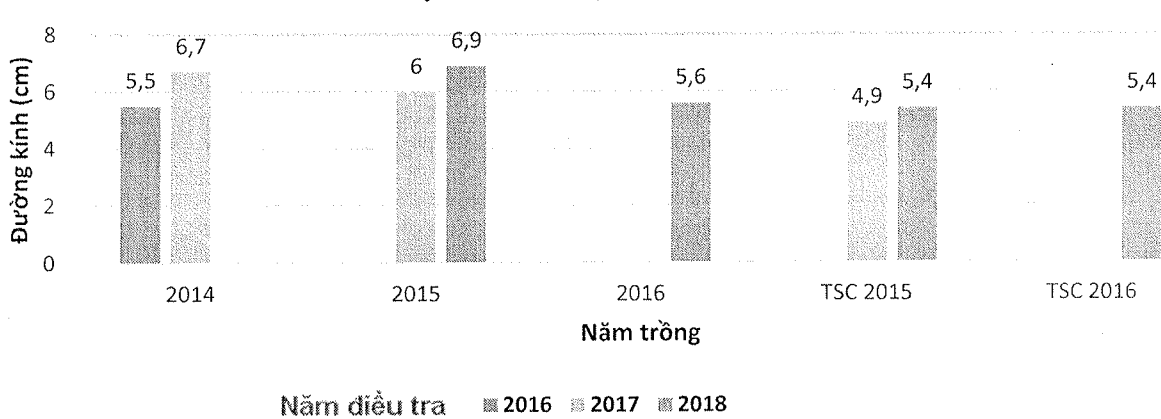
BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU SINH TRƯỞNG RỪNG TRỒNG BẠCH ĐÀN HÀNG NĂM

Năm điều tra \ Năm trồng	2016			2017			2018		
	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m3)	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m3)	D1.3 (cm)	Hvn (m)	M/ha (m3)
2014	5,5	5,8	12,4	6,7	8,3	24,7			
2015				6,0	7,9	15,3	6,9	8,3	21,086
2016							5,6	6,0	18,446
TSC 2015				4,9	7,3	21,7	5,4	7,6	28,191
TSC 2016							5,4	6,6	19,052

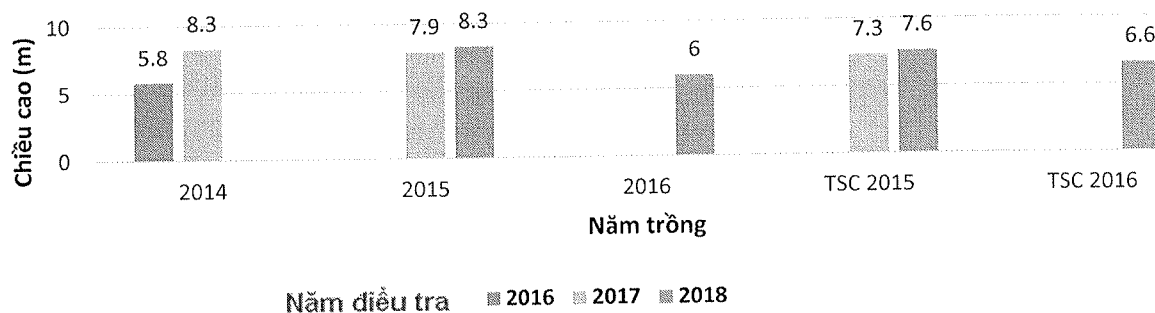
BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG TRỮ LƯỢNG RỪNG TRỒNG BẠCH ĐÀN HÀNG NĂM



BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG ĐƯỜNG KÍNH RỪNG TRỒNG BẠCH ĐÀN HÀNG NĂM



BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG CHIỀU CAO RỪNG TRỒNG BẠCH ĐÀN HÀNG NĂM



+ Rừng trồng Bắc Bình Thuận có độ tăng trưởng kém nhất trong 3 Xí nghiệp. Từ tuổi thứ 3 đến tuổi thứ 4 trữ lượng tăng trưởng trung bình của rừng đạt từ 5,8 m³/ha (rừng 2015), 6,5 m³/ha (rừng TSC 2015) và 12,3 m³/ha (rừng 2014).

PHẦN IV: MỘT SỐ NHẬN XÉT - ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

1 – Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân

Tổng diện tích rừng trồng của Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân: 3.700,42 ha, chủ yếu là rừng trồng Keo lai: 3.186,98 ha, rừng Bạch đàn 425,54 ha, Cao su: 87,9 ha. Qua báo cáo sinh trưởng của Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân, nhìn chung trữ lượng rừng trồng qua các năm tại các Tiểu khu, các Trạm quản lý không có sự biến động lớn và có trữ lượng vượt trội hơn so với các Xí nghiệp Lâm nghiệp khác.

Qua đó, ta thấy được rừng trồng Keo lai và Bạch đàn tại Xí nghiệp sinh trưởng và phát triển tốt qua các năm trồng, đặc biệt là rừng trồng Keo lai loài cây có giá trị kinh tế cao. Tuy nhiên, chúng ta cần tăng cường các biện pháp lâm sinh thâm canh vào năm thứ nhất và năm thứ hai nhằm nâng cao năng suất, tăng trữ lượng rừng trồng hơn nữa.

2 – Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận:

- Tổng diện tích rừng trồng của Xí nghiệp là 1.482 ha, trong đó Keo lai: 448,82 ha, Bạch đàn: 740,79 ha, Cao su: 292,39 ha. Trong tất cả các Xí nghiệp Lâm nghiệp, rừng trồng tại khu vực này là kém phát triển nhất, đặc biệt ở vùng động cát và vùng núi khu vực Bắc Bình. Điều đó được thể hiện thông qua kết quả điều tra của Xí nghiệp và các biểu, sơ đồ so sánh trữ lượng và các chỉ tiêu lâm sinh giữa các Xí nghiệp ở trên.

- Việc trữ lượng rừng trồng tại Bắc Bình thấp cũng có nhiều nguyên nhân nhưng nguyên nhân chính là do đất nghèo chất dinh dưỡng, tại thời điểm sau khi trồng rừng gặp điều kiện thời tiết bất lợi, nắng nóng kéo dài, gió mạnh kéo theo hiện tượng cát bay làm ảnh hưởng rất lớn đến sinh trưởng của cây trồng. Ngoài ra cũng còn một số nguyên nhân khác như: quá trình chăm sóc không đúng thời điểm, trâu bò của người dân sống xung quanh rừng phá hoại cây trồng, rừng trồng đã qua nhiều chu kỳ khai thác, chất lượng rừng trồng không còn cao.

- Để đảm bảo năng suất rừng tại Xí nghiệp, chúng ta cần có các giải pháp can thiệp để tăng năng suất chất lượng rừng, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

3 – Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam

Tổng diện tích rừng trồng của Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam là 4.747,07 ha, chủ yếu là rừng trồng Keo lai 1.637,15 ha, rừng trồng Bạch đàn 2.485,4 ha, Cao su: 624,52 ha. Xí nghiệp chỉ thực hiện điều tra sinh trưởng rừng trồng các năm 2014, 2015, 2016 với diện tích 998,67 ha. Rừng trồng các năm sinh trưởng phát triển tốt nhưng vẫn còn một số khu vực cây phát triển kém, nguyên nhân chủ yếu do điều kiện tự nhiên hoặc sâu bệnh hại. Rừng trồng Keo lai có sản lượng và giá trị kinh tế cao hơn rừng Bạch đàn.

- Nên linh động điều chỉnh quy trình kỹ thuật trong giai đoạn chăm sóc và giai đoạn quản lý, bảo vệ cho phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng, nhất là nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi, thực bì, cỏ dại, dây leo phát triển nhanh. Tùy theo điều kiện, khả năng sinh trưởng của cây cần tiếp tục được cày chăm sóc, phát thực bì, dây leo trong từng năm mà tăng dần số lần chăm sóc như ở năm thứ 1, thứ 2 từ 2 đến 3 lần/năm; năm thứ 3, thứ 4 lên 2 lần/năm. Điều này hạn chế tối đa được lượng thực bì, cây chồi, dây leo, keo rải trong lô nhằm giúp cây trồng hấp thụ được nhiều chất dinh dưỡng, đồng thời hạn chế được vật liệu cháy vào mùa khô.

Trên đây là toàn bộ nội dung cơ bản về kết quả thu thập và phân tích số liệu đo đếm sinh trưởng rừng trồng các năm của công ty trong năm 2018. Ban FSC Công ty kính báo cáo lãnh đạo Công ty được biết và có ý kiến chỉ đạo tiếp theo.

Nơi nhận:

- Chủ tịch Công ty;
- Ban TGD Công ty;
- Các Phòng NV.Công ty;
- Các XN Lâm nghiệp;
- Lưu: VT, B.FSC.



Nguyễn Tiến Dũng